

だい11か せいりせいとん・せいそう

## 第11課 整理整頓・清掃

Sàng lọc, sắp xếp/Sạch sẽ

### ■ もくひょう 目標 ■

指示があいまいなとき、具体化して尋ねることができる。

Có thể hỏi cụ thể khi chỉ thị không rõ ràng.

自分から作業を申し出たり、手伝ったりすることができる。

Bản thân có thể tự đề nghị cho mình làm việc, giúp đồng nghiệp.

タイミングを合わせるために、声を掛け合うことができる。

Có thể cùng hô to để thực hiện động tác cùng thời điểm.

整理整頓・清掃

Sàng lọc, sắp xếp/Sạch sẽ

■<sup>かいわ</sup>会話I■

アリフさんは鈴木さんと船上にいます。

鈴木 きょうは もう おわりだから、そうじを しよう。  
今日は もう 終わりだから、掃除を しよう。

アリフ わかりました。  
わかりました。

鈴木 わたしは どこを そうじしますか。  
わたしは どこを 掃除しますか。

アリフ そっち。  
そっち。

鈴木 そっち… おもてですか。  
そっち… おもてですか。

アリフ うん。おもての ほう、おねがい。  
うん。おもての ほう、お願い。



整理整頓・清掃

Sàng lọc, sắp xếp/Sạch sẽ

■ 会話 I ■

Anh Arif và anh Suzuki đang ở trên tàu.

Suzuki            Công việc hôm nay đã xong, hãy dọn dẹp.

Arif                Tôi đã hiểu ạ.

Tôi sẽ dọn dẹp ở đâu ạ?

Suzuki            Đằng kia.

Arif                Đằng kia... là đầu tàu phải không ạ?

Suzuki            Ừ. Làm giúp tôi đầu tàu nhé.

整理整頓・清掃

Sàng lọc, sắp xếp/Sạch sẽ

■<sup>かいわ</sup>会話2■

アリフさんは自分の作業が終わりました。

アリフ すずきさん。  
鈴木さん。

かいの せんじょうは ぜんぶ おわりました。  
貝の 洗浄は 全部 終わりました。

鈴木 おう、そうか。  
おう、そうか。

アリフ てつだいましょうか。  
手伝いましょうか。

鈴木 ああ、ありがとう。  
ああ、ありがとう。

じゃ、そっちの やつ、たのむ。  
じゃ、そっちの やつ、頼む。



整理整頓・清掃

Sàng lọc, sắp xếp/Sạch sẽ

■<sup>かいわ</sup>会話2■

Anh Arif đã hoàn tất công việc của mình.

Arif Anh Suzuki.

Tôi đã rửa xong hết sò.

Suzuki Ồ, vậy à?

Arif Tôi giúp anh nhé.

Suzuki À, cảm ơn.

Thế, nhờ em làm giúp cái kia nhé.

整理整頓・清掃

Sàng lọc, sắp xếp/Sạch sẽ

■<sup>かいわ</sup>会話3■

アリフさんは船上の道具を片づけています。

鈴木 それ、ひとりで はこぶと、あぶないぞ。  
それ、一人で 運ぶと、危ないぞ。

いっしょに はこぼう。  
一緒に 運ぼう。

アリフ ありがとう ございます。  
ありがとう ございます。

鈴木 そっち、もったか？  
そっち、持ったか？

アリフ はい。こっちは だいじょうぶです。  
はい。こっちは 大丈夫です。

鈴木 じゃ、あげるぞ。  
じゃ、上げるぞ。

アリフ せーのっ！  
せーのっ！

鈴木 よいしょ！  
よいしょ！



整理整頓・清掃

Sàng lọc, sắp xếp/Sạch sẽ

■<sup>かいわ</sup>会話3■

Anh Arif đang dọn dẹp dụng cụ trên tàu.

Suzuki            Cái đó, nếu khuôn một mình thì nguy hiểm đấy.

Hãy cùng nhau khuôn.

Arif                Cảm ơn anh.

Suzuki            Em đã giữ bên đó chưa?

Arif                Vâng. Bên này ổn ạ.

Suzuki            Vậy thì, nhắc lên nhé.

Arif                Một hai!

Suzuki            Nâng!

整理整頓・清掃

Sàng lọc, sắp xếp/Sạch sẽ

■ことば■

	ことば	読み
1	掃除	そうじ
2	おもて	おもて
3	洗淨	せんじょう
4	手伝う	てつだう
5	頼む	たのむ
6	運ぶ	はこぶ
7	危ない	あぶない
8	シャックル	しゃっくる
9	持って来る	もってくる
10	センチ	せんち
11	ウインチ	ういんち
12	近く	ちかく
13	たも網	たもあみ
14	カニ	かに
15	選別 (する)	せんべつ (する)
16		
17		
18		
19		
20		
21		
22		
23		
24		
25		
26		
27		
28		
29		
30		



整理整頓・清掃

Sàng lọc, sắp xếp/Sạch sẽ

■ ことば ■

	意味 <sup>いみ</sup>
1	Dọn dẹp
2	Đầu tàu
3	Rửa
4	Giúp
5	Nhờ
6	Khuân
7	Nguy hiểm
8	Cái móc
9	Mang đến
10	Xen-ti-mét
11	Tội
12	Gần
13	Vợt
14	Cua
15	Phân loại (động từ)
16	
17	
18	
19	
20	
21	
22	
23	
24	
25	
26	
27	
28	
29	
30	

整理整頓・清掃

Sàng lọc, sắp xếp/Sạch sẽ

■ 応用練習 ■

④⑤にあなたが使う文を書きましょう。  
指導員にチェックしてもらいましょう。

★ あいまいな指示

そっち… おもてですか。

そっち… おもてですか。

あれ… シャツくるを もって きますか。

① あれ… シャツくるを 持って 来ますか。

このくらい… 5センチくらいですか。

② このくらい… 5センチくらいですか。

そこ… ウインチの ちかくで いいですか。

③ そこ… ウインチの 近くで いいですか。

④

⑤

★ ～ましようか

てつだいましようか。

手伝いましようか。

たもあみを もって きますようか。

① たも網を 持って 来ましようか。

いっしょに はこびましようか。

② 一緒に 運びましようか。

かにの せんべつを てつだいましようか。

③ カニの 選別を 手伝いましようか。

④

⑤

整理整頓・清掃

Sàng lọc, sắp xếp/Sạch sẽ

■ 応用練習 ■

Hãy viết câu mà bạn dùng vào (4)(5).

Hãy nhờ người hướng dẫn kiểm tra.

★ あいまいな指示

Đảng kia... là đầu tàu phải không ạ?

- ① Cái đó... Có phải là mang cái móc lại không ạ?
- ② Cỡ chùng này... Có phải cỡ 5 xen-ti-mét không ạ?
- ③ Chỗ đó... Gần tời phải không ạ?
- ④
- ⑤

★ ~ましょうか

Tôi giúp anh nhé.

- ① Tôi mang vọt đến nhé?
- ② Hãy cùng nhau khuôn nhé?
- ③ Tôi giúp anh phân loại cua nhé?
- ④
- ⑤

## わたしの かいわ

モデル<sup>かいわ</sup>会話を<sup>さんこう</sup>参考にして、<sup>かいわ</sup>会話を<sup>か</sup>書きましょう。

<sup>しどういん</sup>指導員にチェックしてもらいましょう。

Hãy tham khảo đoạn hội thoại mẫu và viết hội thoại.

Hãy nhờ người hướng dẫn kiểm tra.